

Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Xuân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Số: 100821.015/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2021 (Trình bày lại)	
			30/06/2021 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		58.879.058.496	50.597.396.500
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	10.249.145.453	3.117.201.589
111	1. Tiền		10.249.145.453	3.117.201.589
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.992.424.148	33.552.009.106
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.401.104.498	17.838.706.578
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.355.939.101	14.909.029.805
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.392.669.867	961.562.041
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(157.289.318)	(157.289.318)
140	IV. Hàng tồn kho	7	14.373.216.643	13.791.855.726
141	1. Hàng tồn kho		14.935.577.443	14.354.216.526
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(562.360.800)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		264.272.252	136.330.079
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		255.011.156	128.068.983
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	9.261.096	8.261.096
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.526.682.118	23.162.055.112
220	II. Tài sản cố định		16.199.854.696	15.929.472.756
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8.559.374.796	8.288.992.856
222	- Nguyên giá		20.598.042.216	20.168.567.034
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.038.667.420)	(11.879.574.178)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	7.640.479.900	7.640.479.900
228	- Nguyên giá		7.842.479.900	7.842.479.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(202.000.000)	(202.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	1.604.553.255	1.747.882.734
231	- Nguyên giá		10.388.132.203	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.783.578.948)	(8.640.249.469)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.882.964.422	4.747.964.422
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	13.882.964.422	4.747.964.422
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		500.000.000	500.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12	500.000.000	500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		339.309.745	236.735.200
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	339.309.745	236.735.200
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		91.405.740.614	73.759.451.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2021 (Trình bày lại)	
			30/06/2021 VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		46.937.293.484	39.869.439.238
310	I. Nợ ngắn hạn		39.209.293.484	39.869.439.238
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.569.189.322	4.096.574.025
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.374.926	140.802.357
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.537.700.906	3.633.826.119
314	4. Phải trả người lao động		2.201.273.242	1.702.807.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		42.267.940	91.808.608
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.187.145.350	2.638.611.681
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	24.451.534.859	27.537.394.577
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		174.806.939	27.613.939
330	II. Nợ dài hạn		7.728.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	7.728.000.000	-
400	B. NGUỒN VỐN		44.468.447.130	33.890.012.374
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	44.468.447.130	33.890.012.374
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	23.504.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	23.504.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.209.136.751	726.143.751
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.259.310.379	9.659.868.623
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.259.310.379	9.659.868.623
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		91.405.740.614	73.759.451.612



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	71.891.344.239	65.996.562.174
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		103.084.859	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.788.259.380	65.996.562.174
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	52.212.904.219	48.357.550.459
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.575.355.161	17.639.011.715
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.862.085	1.383.559
22	7. Chi phí tài chính	22	982.973.140	866.443.820
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		982.973.140	866.443.820
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	13.056.497.921	12.045.356.480
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.218.533.048	2.027.743.626
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.321.213.137	2.700.851.348
31	12. Thu nhập khác		-	-
32	13. Chi phí khác	25	259.028.442	83.100.000
40	14. Lợi nhuận khác		(259.028.442)	(83.100.000)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.062.184.695	2.617.751.348
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	612.436.939	540.170.270
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.449.747.756</u>	<u>2.077.581.078</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		2.449.747.756	2.077.581.078
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	771	884



Nguyễn Kim Cường
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.062.184.695	2.617.751.348
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		835.801.644	1.073.192.643
03	Các khoản dự phòng		-	640.037.054
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		255.155.356	(1.383.559)
06	Chi phí lãi vay		982.973.140	866.443.820
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.136.114.835	5.196.041.306
09	Giảm các khoản phải thu		20.535.105	8.503.794.490
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(581.360.917)	3.626.640.128
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.882.984.723	(986.370.080)
12	Giảm chi phí trả trước		(102.574.545)	126.023.919
14	Tiền lãi vay đã trả		(982.973.140)	(866.443.820)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.303.900.698)	(1.091.187.841)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(452.800.000)	(404.280.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.616.025.363	14.104.218.102
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(10.973.036.593)	(1.256.484.368)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		27.272.727	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		3.862.085	1.383.559
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.941.901.781)	(1.255.100.809)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		12.496.000.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		42.254.740.160	25.858.666.836
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(37.612.599.878)	(37.285.956.394)
36	6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(3.680.320.000)	(1.025.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.457.820.282	(12.452.889.558)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.131.943.864	396.227.735
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	3.117.201.589	2.403.353.456
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.249.145.453	2.799.581.191



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND, tương ứng với 3.600.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 50 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 46 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dếp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty CP Dầu nhờn CNLube Việt Nam	20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gỗ đồ Doussie	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân cuối kỳ.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, công ty đã thực hiện thay đổi khung khấu hao của một số tài sản để đảm bảo phù hợp với thời gian sử dụng thực tế và đúng theo quy định hiện hành của nhà nước.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm

▶ Quyền sử dụng đất lâu dài

Không trích khấu hao

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

05-24 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho bãi tại kho Trâu Quỳ, Đông Anh và chi nhánh Hải Phòng, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

(b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

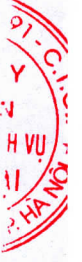
Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	391.735.778	325.012.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.857.409.675	2.792.189.263
	10.249.145.453	3.117.201.589

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết cho khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	1.456.818.000	-	1.420.624.700	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	1.231.436.800	-	1.191.586.000	-
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình	749.931.930	-	398.970.110	-
Khác	17.962.917.768	(157.289.318)	14.827.525.768	(157.289.318)
	21.401.104.498	(157.289.318)	17.838.706.578	(157.289.318)



5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
PTT Public Company Limited	2.390.439.578	7.599.174.460
Công ty CP Xây dựng VXT	2.961.205.120	2.474.612.800
SPG Oil PTE LTD	721.904.720	2.343.386.188
CnLube Co.,LTD	412.732.077	1.054.529.607
Công ty H&R GSP Co., Ltd	181.063.157	374.787.070
Công ty CP Ô tô con Đường mới	-	200.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tường Phát	-	10.091.025
Công ty CP Thương mại quốc tế DTC Việt nam	985.000.000	-
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng xanh	828.816.738	-
Khác	1.874.777.711	852.448.655
	10.355.939.101	14.909.029.805

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	111.000.000
Tạm ứng	499.583.470	314.461.734
Phải thu khác	1.813.086.397	536.100.307
- Các khoản chi hộ tiền làm hàng cho khách hàng thuê vận chuyển	1.197.461.836	244.158.303
- Chi phí đầu tư xây dựng dự án 473 Minh Khai (*)	593.800.000	291.500.000
- Khác	21.824.561	442.004
	2.392.669.867	961.562.041
Trong đó, bên liên quan	1.187.340.000	-
(Thuyết minh số 31)		

(*) Các khoản chi liên quan đến Dự án 473 Minh Khai chưa có đầy đủ hồ sơ (Thông tin dự án xem thuyết minh số 11).

7. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	14.935.577.443	(562.360.800)	14.354.216.526	(562.360.800)
	14.935.577.443	(562.360.800)	14.354.216.526	(562.360.800)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	10.381.976.914	1.529.762.810	8.033.315.274	115.723.850	107.788.186	20.168.567.034
Mua trong kỳ	209.400.000	-	1.039.744.273	-	-	1.249.144.273
Thanh lý	-	-	(819.669.091)	-	-	(819.669.091)
Tại ngày 30/06/2021	10.591.376.914	1.529.762.810	8.253.390.456	115.723.850	107.788.186	20.598.042.216
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	6.255.263.924	1.507.838.348	3.892.959.870	115.723.850	107.788.186	11.879.574.178
Khấu hao trong kỳ	283.159.290	21.924.462	387.388.413	-	-	692.472.165
Thanh lý	-	-	(533.378.923)	-	-	(533.378.923)
Tại ngày 30/06/2021	6.538.423.214	1.529.762.810	3.746.969.360	115.723.850	107.788.186	12.038.667.420
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	4.126.712.990	21.924.462	4.140.355.404	-	-	8.288.992.856
Tại ngày 30/06/2021	4.052.953.700	-	4.506.421.096	-	-	8.559.374.796

▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh 16): 4.965.926.454 VND.

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.397.658.012 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Tại ngày 30/06/2021	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	-	202.000.000	202.000.000
Tại ngày 30/06/2021	-	202.000.000	202.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	7.605.479.900	35.000.000	7.640.479.900
Tại ngày 30/06/2021	7.605.479.900	35.000.000	7.640.479.900

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các nhà kho tại Đông Anh và Trâu Quỳ - Hà Nội được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 143.329.479 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 30/06/2021 là 8.783.578.948 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16): 1.315.626.963 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị lũy kế tại 30/06/2021 là 13.882.964.422 VND. Đây là các chi phí xây dựng, tư vấn thiết kế liên quan đến công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Dự án được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 894/QĐ-UNBD ngày 24 tháng 02 năm 2019 và Giấy phép xây dựng số 233/GPXD ngày 27/04/2020 của Ủy ban nhân dân quận Hai Bà Trưng. Thông tin chi tiết về Dự án đầu tư như sau:

- Công trình gồm 07 tầng và 01 tầng hầm;
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 1.204 m², diện tích sàn tầng hầm 172m²;
- Tổng vốn đầu tư: 14.986.318.000 VND (100% vốn tự có);
- Thời gian hoạt động: 50 năm kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý IV năm 2021;
- Tình trạng tại 30/06/2021: Công trình đã hoàn thành phần xây dựng thô, đang thực hiện thi công nội thất, thiết bị.

12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 30/06/2021 của Công ty là trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND, thời hạn 7 năm theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	134.719.275	148.713.074
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	204.590.470	85.943.482
Khác	-	2.078.644
	339.309.745	236.735.200

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	2.434.767.500	2.434.767.500	1.817.772.000	1.817.772.000
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	469.156.050	469.156.050	259.514.200	259.514.200
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	425.590.000	425.590.000	242.990.000	242.990.000
Công ty CP dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	-	-	148.427.200	148.427.200
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam (*)	63.154.988	63.154.988	63.154.988	63.154.988
Khác	1.176.520.784	1.176.520.784	1.564.715.637	1.564.715.637
	4.569.189.322	4.569.189.322	4.096.574.025	4.096.574.025

(*) Đến thời điểm 30/06/2021, Công ty đang có khoản nợ với Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam đã quá thời hạn thanh toán. Nguyên nhân là do Nhà cung cấp đã thay đổi chủ sở hữu, do đó chúng tôi chưa có thông tin chính xác để thanh toán. Hiện tại, chúng tôi vẫn đang liên hệ để sớm thanh toán khoản nợ này.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		30/06/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.097.884.402	4.418.758.511	4.716.325.297	-	800.317.616
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	180.889.434	180.889.434	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.048.250	1.589.209.651	612.436.939	1.303.900.698	3.048.250	897.745.892
Thuế thu nhập cá nhân	5.212.846	295.764.362	438.762.000	177.700.668	5.212.846	556.825.694
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	648.330.809	1.822.300.000	190.456.000	-	2.280.174.809
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	3.000.000	4.000.000	1.000.000	2.636.895
	8.261.096	3.633.826.119	7.476.146.884	6.573.272.097	9.261.096	4.537.700.906

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của

TRAC AN 3/10

11-11-19-01011

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

cơ quan thuế. Công ty thực hiện giảm nợ các khoản thuế và tiền thuế đất theo quy định tại Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/04/2021 về việc gia hạn nợ thuế và tiền thuế đất.

16. Các khoản vay ngắn hạn

	01/01/2021		Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	26.085.804.577	26.085.804.577	33.393.940.160	35.496.309.878	23.983.434.859	23.983.434.859
Vay các cá nhân (ii)	1.451.590.000	1.451.590.000	832.800.000	2.116.290.000	168.100.000	168.100.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	-	-	8.028.000.000	300.000.000	7.728.000.000	7.728.000.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	8.028.000.000	300.000.000	7.728.000.000	7.728.000.000
					300.000.000	300.000.000
					7.728.000.000	7.728.000.000

Các khoản vay với bên liên quan được chi tiết tại Thuyết minh 31.

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp các tài sản sau:
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 theo hợp đồng thế chấp số NHOHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
 - ▶ Thế chấp xe ô tô con Ford Everest, biển kiểm soát số 30A-361.55 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016; (Công ty đã thanh lý ngày 12/01/2021 và thế chấp thay thế bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020);
 - ▶ Thế chấp xe ô tô con Hyundai, biển kiểm soát số 30E-306.94 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
 - ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
 - ▶ Thế chấp xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát số 61C-339.46 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTL ký ngày 07/06/2018;
 - ▶ Thế chấp nhà thép tiền chế, khung nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; và tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng thế chấp số 02-Vinatranco/HĐTC ký ngày 25/06/2018;
 - ▶ Thế chấp tài sản là Ô tô Nissan NAVARA, biển số 29H - 342.69, thuộc sở hữu hợp pháp của Bên thế chấp theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 625172 do Phòng cảnh sát giao thông - Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/02/2020 (đăng ký lần đầu), mang tên Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2202/HĐTC-CNLUBE NGÀY 22/02/2021 giữa ngân hàng và Bên thế chấp là Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.
- iii) Bao gồm 02 khoản vay tại Công ty mẹ và Công ty con:

- Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-202100139 ngày 31/12/2020, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, nhằm bổ sung vốn đầu tư dự án Xây dựng mới Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty CP Kho vận và dịch vụ thương mại tại 473 Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Lãi suất vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất vay sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khoản vay dài hạn này được thế chấp bằng các tài sản tương tự khoản vay (i). Ngoài ra, khoản vay có thể chấp bổ sung thêm:

- ▶ Thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai là Công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 473/2020/HĐTCTL-VNTC ngày 31/12/2020.

- Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-202100177 ngày 15/01/2021, thời hạn vay 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay, nhằm thanh toán tiền mua xe Ô tô Chevrolet Trailblazer 2.5 VGT AT 4WD MY19 theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 2012.455/HĐTT-CNW ngày 30/12/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam – công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần ô tô Con đường mới. Lãi suất vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 9%/năm, lãi suất vay sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp các tài sản sau:

- ▶ Thế chấp tài sản là xe Ô tô Chevrolet Trailblazer 2.5 VGT AT 4WD MY19 mới 100%, biển số 30G-815.32 thuộc sở hữu hợp pháp của Bên thế chấp theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 023010 do Phòng cảnh sát giao thông tỉnh - Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 12/01/2021 (đăng ký lần đầu), mang tên Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 150121/HĐTC-VNTC ngày 15/01/2021 giữa Ngân hàng và Bên thế chấp là Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.667.292	17.778.604
Bảo hiểm xã hội	-	457.200
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	2.619.855.570	2.619.855.570
Khác	546.622.488	520.307
	<u>3.187.145.350</u>	<u>2.638.611.681</u>

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020	23.504.000.000	619.272.385	4.014.751.366	28.138.023.751
Lợi nhuận kỳ này	-	-	2.077.581.078	2.077.581.078
Chia cổ tức	-	-	(3.701.880.000)	(3.701.880.000)
Trích lập các quỹ	-	106.871.366	(186.871.366)	(80.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Tại ngày 30/06/2020	23.504.000.000	726.143.751	2.077.581.078	26.307.724.829
Tại ngày 01/01/2021	23.504.000.000	726.143.751	9.659.868.623	33.890.012.374
Lợi nhuận kỳ này	-	-	2.449.747.756	2.449.747.756
Tăng vốn (*)	12.496.000.000	-	-	12.496.000.000
Chia cổ tức (**)	-	-	(3.680.320.000)	(3.680.320.000)
Trích lập các quỹ (**)	-	482.993.000	(995.986.000)	(512.993.000)
Thù lao HĐQT và BKS (**)	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Tại ngày 30/06/2021	36.000.000.000	1.209.136.751	7.259.310.379	44.468.447.130

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 16 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 23.504.000.000 VND lên 36.000.000.000 VND thông qua chào bán cổ phiếu. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn điều lệ vào ngày 03/03/2021.

Mục đích tăng vốn: đảm bảo nguồn vốn phát triển sản xuất kinh doanh và bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

Tính đến ngày 30/06/2021, công ty đã sử dụng vốn như sau:

STT	Nội dung	Kế hoạch VND	Đã sử dụng VND
1	Trả nợ vay Ngân hàng	10.000.000.000	10.000.000.000
2	Bổ sung vốn cho kinh doanh	2.496.000.000	2.465.341.851
	Tổng cộng	12.496.000.000	12.465.341.851

Phần tiền bổ sung vốn kinh doanh chưa sử dụng còn dư tại tài khoản tiền gửi ngân hàng. Công ty sẽ tiếp tục sử dụng bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

(**) Lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/04/2021, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 15,66% với số tiền: 3.680.320.000 VND (bao gồm thuế TNCN)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 512.993.000 VND, Quỹ đầu tư phát triển: 482.993.000 VND.
- Thù lao HĐQT và BKS: 174.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	17.586.780.000	48,9%	11.715.190.000	49,8%
Nguyễn Thế Hình	1.329.670.000	3,7%	1.121.450.000	4,8%
Nguyễn Kim Cương	1.127.290.000	3,1%	724.860.000	3,1%
Cổ đông khác	15.956.260.000	44,3%	9.942.500.000	42,3%
	36.000.000.000	100,0%	23.504.000.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	23.504.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	12.496.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	23.504.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	(2.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.680.320.000	3.701.880.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.680.320.000	3.701.880.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.680.320.000)	(1.201.880.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(3.680.320.000)	(1.201.880.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	2.350.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	2.350.400

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTD) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTD tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTD-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m².
- HĐTD tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTD-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m².
- HĐTD tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTD-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTD số 64/HĐTD ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m².

- HĐĐĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐĐTĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m².
- HĐĐĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐĐTĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m².
- HĐĐĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 21/HĐ-TĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m².
- HĐĐĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-TĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m².
- Hợp đồng thuê kho số HĐ/KV-TH/2020 ngày 01/01/2020 với Công ty Cổ phần Xây dựng Thiên Hà với giá trị chi phí thuê kho hàng tháng là 20.000.000VND. Thời gian hiệu lực của hợp đồng đến ngày 31/12/2021.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
USD	1.954,16	1.954,16

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.891.344.239	65.996.562.174
Bán hàng hóa	62.979.080.593	56.174.890.655
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	7.147.159.197	7.685.431.931
Cung cấp dịch vụ khác	1.765.104.449	2.136.239.588
Các khoản giảm trừ doanh thu	103.084.859	-
Chiết khấu thương mại	103.084.859	-
	71.788.259.380	65.996.562.174

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	50.766.454.963	46.592.249.024
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	315.253.565	322.591.254
Cung cấp dịch vụ khác	1.131.195.691	1.442.710.181
	52.212.904.219	48.357.550.459

22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	982.973.140	866.443.820
	982.973.140	866.443.820

23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.168.272.034	4.330.576.089
Chi phí vật liệu quản lý	758.057.566	445.000.352
Chi phí dụng cụ quản lý	300.259.098	441.550.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	664.441.853	770.305.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.882.419.126	5.695.516.663
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	3.640.217.597	2.586.069.528
- Tiền thuê đất	1.656.987.259	2.199.478.798
- Khác	585.214.270	909.968.337
Chi phí bằng tiền khác	283.048.244	362.406.880
	13.056.497.921	12.045.356.480

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.482.983.050	1.393.339.581
Chi phí vật liệu quản lý	1.590.909	18.659.247
Chi phí dụng cụ quản lý	129.900.559	163.341.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.030.312	132.151.946
Thuế phí và lệ phí	2.000.000	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.954.865	118.032.081
Chi phí bằng tiền khác	430.073.353	200.219.530
	2.218.533.048	2.027.743.626

25. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi thanh lý tài sản cố định	259.017.441	-
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	-	83.100.000
Chi phí khác	11.001	-
	259.028.442	83.100.000

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	612.436.939	540.170.270
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>612.436.939</u>	<u>540.170.270</u>

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế	2.449.747.756	2.077.581.078
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.449.747.756	2.077.581.078
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.178.864	2.350.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>771</u>	<u>884</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân công	6.651.255.084	5.723.915.670
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	759.648.475	464.404.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	835.801.644	1.073.192.643
Thuế, phí và lệ phí	2.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.329.493.768	7.410.115.407
Chi phí khác bằng tiền	1.143.281.254	1.166.773.223
	<u>16.721.480.225</u>	<u>15.838.401.542</u>

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị sổ kế toán	Dự phòng	Giá trị sổ kế toán	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	10.249.145.453	-	3.117.201.589	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.793.774.365	(157.289.318)	18.800.268.619	(157.289.318)
Đầu tư dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
	34.542.919.818	(157.289.318)	22.417.470.208	(157.289.318)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			32.179.534.859	27.537.394.577
Phải trả người bán, phải trả khác			7.756.334.672	6.735.185.706
Chi phí phải trả			42.267.940	91.808.608
			39.978.137.471	34.364.388.891

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2021				
Tiền	10.249.145.453	-	-	10.249.145.453
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.636.485.047	-	-	23.636.485.047
Đầu tư dài hạn	-	-	500.000.000	500.000.000
	33.885.630.500	-	500.000.000	34.385.630.500
01/01/2021				
Tiền	3.117.201.589	-	-	3.117.201.589
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.642.979.301	-	-	18.642.979.301
Đầu tư dài hạn	-	-	500.000.000	500.000.000
	21.760.180.890	-	500.000.000	22.260.180.890

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2021				
Vay và nợ	24.151.534.859	8.028.000.000	-	32.179.534.859
Phải trả người bán,	7.756.334.672	-	-	7.756.334.672
Chi phí phải trả	42.267.940	-	-	42.267.940
	31.950.137.471	8.028.000.000	-	39.978.137.471
01/01/2021				
Vay và nợ	27.537.394.577	-	-	27.537.394.577
Phải trả người bán,	6.735.185.706	-	-	6.735.185.706
Chi phí phải trả	91.808.608	-	-	91.808.608
	34.364.388.891	-	-	34.364.388.891

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hộ		1.038.386.640	113.139.247
Nguyễn Kim Cương	Tổng giám đốc	-	113.139.247
Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch HĐQT	100.000.000	-
Phan Ngọc Tân	Cổ đông công ty	938.386.640	-
Thu hộ		143.546.640	-
Phan Ngọc Tân	Cổ đông công ty	143.546.640	-
Tạm ứng		500.000.000	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	500.000.000	-
Hoàn tạm ứng		207.500.000	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	207.500.000	-
Trả tiền vay		2.116.290.000	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	2.116.290.000	-
Vay		832.800.000	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	832.800.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn khác		1.187.340.000	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	292.500.000	-
Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch HĐQT	100.000.000	-
Phan Ngọc Tân	Cổ đông công ty	794.840.000	-
		-	-
Vay ngắn hạn		-	1.283.490.000
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	-	1.283.490.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên khác Ban Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT)	647.248.850	608.544.144
<i>Nguyễn Kim Cương</i> <i>Tổng giám đốc</i>	185.445.000	174.650.000
<i>Nguyễn Văn Thìn</i> <i>Thành viên</i>	194.473.000	180.522.000
<i>Lê Văn Nam</i> <i>Thành viên</i>	217.788.000	205.151.000
<i>Lại Hợp Điền</i> <i>Thành viên</i>	49.542.850	48.221.144
Thù lao của thành viên HĐQT và BKS	87.000.000	63.000.000
<i>Nguyễn Vạn Xuân</i> <i>Chủ tịch</i>	15.000.000	12.000.000
<i>Nguyễn Kim Cương</i> <i>Thành viên</i>	12.000.000	9.000.000
<i>Nguyễn Thế Hình</i> <i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/06/2020)</i>	-	9.000.000
<i>Đỗ Trường Giang</i> <i>Thành viên</i>	12.000.000	9.000.000
<i>Nguyễn Văn Hoàn</i> <i>Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/06/2020)</i>	12.000.000	-
<i>Hoàng Phú Lâm</i> <i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/06/2020)</i>	-	9.000.000
<i>Ngô Quang Việt</i> <i>Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/06/2020)</i>	12.000.000	-
<i>Vũ Thị Thơm</i> <i>Trưởng ban</i>	12.000.000	6.000.000
<i>Hà Quang Tuấn</i> <i>Thành viên</i>	6.000.000	4.500.000
<i>Phan Ngọc Tân</i> <i>Thành viên</i>	6.000.000	4.500.000
	734.248.850	671.544.144

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do phân loại lại khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn 07 năm sang Đầu tư tài chính dài hạn thay vì Đầu tư tài chính ngắn hạn. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:


	Mã số	Trình bày trên báo cáo năm nay VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	500.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	500.000.000	-

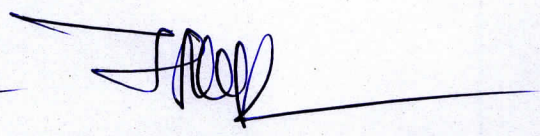
33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2021.




Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc


Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng


Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

